

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT

Ngày: 10 - 01 - 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hàng L1 Viên**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Trang**

Bà **Trần Thị Diệu**

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Vân Nha – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Ông Nguyễn Văn Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 06/01/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 1980; có mặt.

Địa chỉ: Số X, đường H, khu phố C, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1987; có mặt.

- Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1967; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1970; vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 1981; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 : Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Số X, đường H, khu phố C, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim N; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu A, Phạm Thị Mỹ N1 cho vợ chồng ông L1, bà L và con của bà L là bà N vay tiền nhiều lần, lãi suất từ 01% đến 1,5%/tháng, mỗi lần vay sẽ ghi vào sổ do ông A giữ. Khoảng tháng 7/2020, bà L và bà N không trả tiền lãi cho vợ chồng ông nên bà L, bà N xuống nhà ông để thống nhất lại tổng số tiền vay là 4,6 tỷ đồng. Bà L và bà N đồng ý bán 01 ngôi nhà ở phường M của bà N để trừ 01 tỷ tiền nợ. Còn lại tiền gốc 3,6 tỷ thì cộng thêm 02 tỷ tiền lãi xin trả trong vòng 10 năm. Sau đó, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng căn nhà của bà N giá 1.550.000.000 đồng, trả cho ngân hàng ACB 550.000.000 đồng để lấy sổ đỏ, căn trừ vào số nợ gốc là 01 tỷ đồng. Hiện nay ngôi nhà này đã đứng tên cho hai vợ chồng ông. Sáng ngày 13/8/2020, tại nhà ông, bà N tự viết 01 giấy ghi nợ viết tay, sau khi các bên (ông, bà N, ông L1, bà L) ký tên thì phát hiện sai sót nên bà N có tự viết lại tờ giấy khác để làm nháp, không có ai ký tên vào tờ giấy này. Sau đó, ông về nhà đánh máy lại rồi chiều ngày 13/8/2020, ông qua nhà bà N để cho bà N, bà L, ông L1 ký, điểm chỉ vào Giấy cam kết trả nợ đánh máy ghi ngày 13/8/2020. Giấy viết tay có sai sót và giấy viết tay làm nháp, sau khi ký Giấy cam kết trả nợ đánh máy ngày 13/8/2020 thì đã xé bỏ. Giấy cam kết trả nợ ngày 13/8/2020 với nội dung số tiền vay là 5,6 tỷ đồng, trả trong vòng 10 năm, mỗi năm trả 560.000.000 đồng bắt đầu trả từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/01/2031. Giấy cam kết trả nợ ngày 13/8/2020 do vợ chồng ông, ông L1, bà N, bà L ký tên, điểm chỉ vào giấy cam kết trả nợ này.

Giấy cam kết trả nợ ngày 13/8/2020 ghi số tiền vay là 5,6 tỷ đồng, nhưng chỉ có 3,6 tỷ tiền gốc, bà N, bà L, ông L1 tự nguyện tính tiền lãi là 02 tỷ đồng để trả trong vòng 10 năm. Nhưng sau khi ký giấy cam kết trả nợ, thì bà N, bà L, ông L1 không chịu trả. Vợ chồng ông nhiều lần đòi thì ngày 16 tháng chạp năm Tân Sửu (tức là ngày 18/01/2022) thì bà L, ông L1 đem xuống nhà trả cho vợ chồng ông 120.000.000 đồng (có viết giấy giao nhận tiền). Sau đó thì không trả nữa. Ông yêu cầu ông L1, bà N, bà L phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 3,6 tỷ đồng, phương thức liên đới trả một lần; ông A yêu cầu tính theo lãi suất Ngân hàng là 11%/năm tính từ ngày 02/01/2021 (khi ông L1, bà N, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ) cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Mẹ của bà N là bà Lê Thị Kim L vay tiền của ông A, bà N1 nhiều lần, mỗi lần vay vào sổ số tiền vay, lãi suất 01%/ngày, không thỏa thuận ngày trả, khi nào có tiền mẹ bà tới trả thì ông A, bà N1 xóa sổ. Sổ ghi nợ này ông A, bà N1 đang giữ. Đôi khi mẹ bà bận và không biết đi xe máy, có nhờ bà đi lấy tiền giúp hoặc tới trả tiền vài lần, bà không gọi điện vay tiền của ông A, bà N1. Cụ thể các lần thì bà không nhớ. Mẹ bà buôn bán cá ở cảng ĐH, sau khi mẹ bà bị vỡ nợ, khoảng đầu tháng 8/2020 bà chở mẹ bà xuống nhà ông A, bà N1 để mẹ bà chốt số nợ, số chốt vào đầu tháng 8/2020 là 4,6 tỷ đồng.

Ngày 13/8/2020, ông A, bà N1, bà và mẹ bà thỏa thuận bà N cho bà L mượn căn nhà của vợ chồng bà N để gán nợ. Ông A giao cho bà N 550.000.000đ để trả nợ ngân hàng rút sổ đỏ. Sau khi lấy sổ đỏ, vợ chồng bà N chuyển nhượng căn nhà và đất cho ông A trị giá 1.000.000.000 đồng trừ vào số nợ gốc; Số dư nợ gốc còn lại 3,6 tỷ đồng. Cùng ngày 13/8/2020, mẹ bà và ông A, bà N1 thỏa thuận nợ là 3,6 tỷ, cộng với tiền lãi trong 10 năm là 2 tỷ đồng. Mỗi năm mẹ bà trả 560 triệu đồng, trả bắt đầu vào ngày 01/01/2022, giấy thỏa thuận nợ này do bà viết tay, có tên người vay là ba, mẹ bà còn bà chỉ ký với tư cách người làm chứng.

Ngày 14/8/2020, sau khi chuyển nhượng nhà tại phường M để cân trừ nợ thì ông A, bà N1 có đưa cho bà Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 13/8/2020 thỏa thuận tổng số tiền vay 5,6 tỷ đồng (gồm có 3,6 tỷ tiền gốc, 02 tỷ tiền lãi trả trong 10 năm mỗi năm trả 560 triệu bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và bắt bà ký vào giấy cam kết trả nợ này. Trước yêu cầu khởi kiện của ông A, bà có yêu cầu sau: Bà N xin cho mẹ bà trả số tiền gốc là 3,6 tỷ đồng, xin không trả lãi. Mẹ bà đã trả số tiền 120.000.000 đồng nên trừ số tiền này vào số tiền gốc 3,6 tỷ đồng. Số tiền còn lại phải trả là 3.480.0000.000 đồng và xin trả theo thu nhập của mẹ bà. Bà N không

có nghĩa vụ trong khoản vay 3,6 tỷ ngày 13/8/2020 vì trong giấy vay nợ do ông A đọc cho bà viết tay ngày 13/8/2020, bà ký tên với vai trò người làm chứng. Ngoài ra, trong giấy cam kết sau đánh máy cùng ngày 13/8/2020 ông A buộc bà ký là để đòi nợ bà, trong khi mẹ bà (là bà L) là người trực tiếp thỏa thuận vay mượn tiền, bà chưa bao giờ trực tiếp thỏa thuận mượn tiền của vợ chồng ông A.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là bà Lê Thị Kim L trình bày:

Bà là người vay tiền của ông A, bà N1 nhiều lần, mỗi lần vay ghi vào sổ do bà N1 giữ. Bà có thỏa thuận trả lãi đầy đủ. Khoảng cuối tháng 7/2020, bà bị vỡ nợ nên bà có nhờ con gái là N chở xuống nhà ông A, bà N1 để xin chốt nợ. Sau khi chốt nợ, thì số tiền nợ bà mượn của ông A, bà N1 là 4,6 tỷ đồng. Sau đó, bà mượn nhà của con gái bà để trả bớt cho ông A, bà N1 01 tỷ đồng. Số tiền nợ gốc còn lại là 3,6 tỷ.

Sau đó, ngày 13/8/2020, bà và vợ chồng ông A có làm Giấy cam kết trả nợ, viết tay do ông A đọc cho con gái của bà là N viết tay, có chữ ký điểm chỉ của bà, N ký vào người làm chứng, chồng (là L1) không biết về khoản nợ này và cũng không ký vào giấy viết tay này.

Sau đó cùng ngày 13/8/2020, vợ chồng ông A có đánh máy lại giấy viết tay, có thêm một phần nội dung yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất là 2%/tháng (tức là đoạn thứ 3 từ dưới tính lên của giấy cam kết trả nợ ngày 13/8/2020), rồi đem lên nhà N tại khu phố H1, phường M, thành phố Pyêu cầu bà, chồng bà (là ông L1) và con bà (là bà N) ký điểm chỉ vào giấy cam kết trả nợ này. Do sợ bà tự tử nên ông L1 và bà N đồng ý ký và điểm chỉ vào Giấy cam kết trả nợ này. Với nội dung: Nợ gốc là 3,6 tỷ, cộng thêm 02 tỷ tiền lãi để cho bà trả trong vòng 10 năm, mỗi năm trả 560.000.000 đồng, không tính lãi nữa, ngày bắt đầu trả là ngày 01/01/2021.

Do dịch làm ăn không được nên ngày 16 tháng chạp âm lịch, bà và chồng bà có đem xuống trả 120.000.000 đồng, ông A, bà N1 đã nhận số tiền 120.000.000 đồng (có ký giấy giao tiền tại nhà ông A, bà N1).

Do bà không trả nợ nên ông A khởi kiện ra Tòa án, khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án bà mới biết. Do bị vỡ nợ nên bà chỉ xin trả số tiền gốc là 3,6 tỷ đồng, xin không trả lãi. Và trừ 120.000.000 đồng, bà đã trả vào ngày 16 tháng chạp âm lịch năm 2021 vào số tiền gốc.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Quá trình vay nợ thì ông không biết. Sau khi vợ ông vỡ nợ thì ông mới biết là vợ ông có vay của ông A, bà N1 số tiền 3,6 tỷ đồng. Khi ông A đưa Giấy cam kết trả nợ ngày 13/8/2020 tại nhà N, ông chỉ biết thiếu nợ 4,6 tỷ, cần nhà qua trừ bớt 01 tỷ đồng còn thiếu 3,6 tỷ. Ông không đọc Giấy cam kết nên nghĩ là có 3,6 tỷ tiền gốc chứ không biết trong Giấy cam kết trả nợ có cộng thêm 02 tỷ tiền lãi, nên ông đã ký tên và điểm chỉ. Con gái tên N và vợ ông cũng ký điểm chỉ vào Giấy cam kết trả nợ ngày 13/8/2020 này. Ông đồng ý trả số tiền gốc là 3,6 tỷ, xin lại không trả 2 tỷ tiền lãi.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bà Phạm Thị Mỹ N1 trình bày:

Bà đã nghe Tòa án lấy lời khai của chồng bà (là ông Nguyễn Hữu A), những lời trình bày của chồng bà là đúng, bà đồng ý với lời khai, yêu cầu của chồng bà.

Tại phiên hòa giải, ông L1, bà L, bà N: Gia đình đồng ý trả số tiền 3.480.000.000 đồng và xin trả hàng năm theo thu nhập, có bao nhiêu trả bấy nhiêu, không có số tiền cụ thể.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu A chỉ yêu cầu bà L, ông L1, bà N phải trả một lần số nợ gốc 3.600.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi và đồng ý trừ số tiền 120.000.000 đồng bà L, ông L1, bà N đã trả vào số nợ gốc. Tổng số tiền nợ thì ông A yêu cầu bà L, ông L1, bà N phải liên đới nghĩa vụ trả một lần là 3.480.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26 khoản 3, Điều 35 khoản 1 điểm a, Điều 39 khoản 1 điểm a, Điều 147, Điều 227 Khoản 2 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Các Điều 117, 119, 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A đối với các bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim N.

Buộc ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ liên đới trả một lần cho ông Nguyễn Hữu A, bà Phạm Thị Mỹ N1 số tiền nợ là 3.480.000.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06 tháng 10 năm 2022, bà Nguyễn Thị Kim N (bị đơn) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà N không có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ vay.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Kim N thừa nhận có đến nhà ông Nguyễn Hữu A nhận tiền vay, ký sổ vay và ghi tên bà N. Bà N có đến trả tiền và ký vào sổ theo dõi do ông A giữ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thừa nhận có vay tiền của ông A nhưng từ chối nghĩa vụ liên đới là không có căn cứ, Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Thời hạn kháng cáo, chủ thể kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Kim N (Bà N) kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo hợp pháp. Tại phiên tòa, bà N thay đổi yêu cầu kháng cáo: Bà N thừa nhận khoản tiền vay nhưng cho rằng đã dùng quyền sử dụng đất và căn nhà cần trừ nợ nên không còn nghĩa vụ liên đới đối với khoản vay của vợ chồng ông L1, bà L đối với vợ chồng ông A.

Nguyên đơn Nguyễn Hữu A (Ông A) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận quyết vụ án.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Quá trình tranh chấp nghĩa vụ trả nợ, bà N cùng chồng là ông Đào Thanh Nhuệ (Ông

Nhuệ) chuyển nhượng nhà và đất ở cho ông A để trừ bớt một phần dư nợ gốc. Tòa án cấp sơ thẩm chưa ghi ý kiến của ông Nhuệ để đưa ông Nhuệ vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Giai đoạn phúc thẩm, ông Nhuệ cho rằng khoản nợ trong vụ án không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông. Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án thì vợ chồng bà N, ông Nhuệ đã thuận tình ly hôn. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy vi phạm về thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm không nghiêm trọng nên cần rút kinh nghiệm.

[1.3] Ông Nguyễn Văn L1 vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Các đương sự tranh luận:

[2.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N – là người kháng cáo cho rằng đã dùng nhà và đất cần trừ nợ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên bà N không còn nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền còn lại.

[2.2] Đồng bị đơn bà Lê Thị Kim L không tranh luận.

[2.3] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A không tranh luận.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N:

[3.1] Bà Nguyễn Thị Kim N thừa nhận có đến nhà ông Nguyễn Hữu A để nhận tiền vay nhiều lần, lần ít nhất vài chục triệu đồng, lần nhiều nhất khoảng vài trăm triệu đồng; Khi bà N nhận tiền thì ông A vào sổ theo dõi, ghi tên bà N và bà N ký tên. Bà N cũng thừa nhận có trả tiền vay và ký tên vào sổ theo dõi do ông A lưu, giữ. Biên bản hòa giải ngày 22/7/2022 (bút lục số 52), bà N thừa nhận gia đình đã trả 120.000.000đ nên đề nghị trừ vào số tiền gốc và xin trả nợ hàng tháng. Bà N cũng thừa nhận dùng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của vợ chồng bà N để trừ vào một phần nợ gốc đối với khoản tiền vay do ông A khởi kiện do đó bà N từ chối nghĩa vụ đối với khoản vay chung của ba người: L, L1, N là không có căn cứ.

[3.2] Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà N cung cấp hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất cho ông A, hợp đồng ghi ngày 14/8/2020 để phủ nhận giấy đánh máy do ông A cung cấp, ghi ngày 13/8/2020. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy lập luận của bà N không có căn cứ vì:

[3.2.1] Giấy đánh máy (bản gốc) được bà N, bà L, ông L1 thừa nhận chữ ký, nội dung ghi rõ: “*Chúng tôi xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà Lê Thị Kim L, ông Nguyễn Văn L1 cùng con gái là Nguyễn Thị Kim N. Các giấy tờ vay nợ trước đây hai bên thống nhất xé bỏ để từ nay về sau thực hiện cam kết*

này... Việc vợ chồng bà Lê Thị Kim L ông Nguyễn Văn L1 cùng con gái Nguyễn Thị Kim N không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết thì một trong số người có khoản nợ chung có tài sản sẽ phải chịu trách nhiệm trả nợ”.

[3.2.2] Nếu cho rằng tờ giấy đánh máy được lập sau ngày thực hiện thủ tục giao nhà, đất để cản trừ bớt dư nợ thì nội dung giấy đánh máy phải đề cập đến giá trị nhà, đất và số dư nợ sau khi được cản trừ giá trị nhà đất. Thực tế, giấy đánh máy ghi ngày 13/8/2020, không chứa đựng nội dung như bà N trình bày nên có thể khẳng định tờ giấy đánh máy được lập trước thời điểm giao dịch chuyển nhượng nhà, đất để cản trừ nợ nên chứng cứ do ông A cung cấp có giá trị chứng minh cao hơn, có nội dung hủy bỏ giấy viết tay là chứng cứ do bà N cung cấp nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N thực hiện nghĩa vụ liên đới là có căn cứ. Số tiền 3.480.000.000đ ông A khởi kiện là dư nợ gốc. Các đương sự không tranh chấp, không kháng cáo về dư nợ gốc cũng như lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ.

[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm không xác định phần nghĩa vụ cụ thể của bà N cũng như vợ chồng bà L, ông L1 là thiếu sót. Theo quy định tại Điều 278 BLDS 2015 thì: *“Khi nhiều người cùng thực hiện nghĩa vụ, nhưng mỗi người có một phần nghĩa vụ nhất định và riêng rẽ thì mỗi người chỉ phải thực hiện nghĩa vụ của mình”*. Điều 288 BLDS 2015 quy định: *“Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình”*. Điều 290 khoản 1 BLDS 2015 quy định: *“Nghĩa vụ phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ có thể chia thành nhiều phần để thực hiện”*. Trong vụ án này, đối tượng của nghĩa vụ là tiền nên về nguyên tắc Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định nghĩa vụ và chia phần cụ thể. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định nghĩa vụ và chia phần trong nghĩa vụ liên đới là sai. Lẽ ra cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bà N chỉ kháng cáo cho rằng bà không có nghĩa vụ trả nợ vì không liên quan các khoản vay của vợ chồng ông L1, bà L nên Tòa án cấp phúc thẩm rút kinh nghiệm Tòa án cấp sơ thẩm. Trường hợp vợ chồng ông L1, bà L với bà N có tranh chấp về phần nghĩa vụ đối với khoản nợ chung 3.480.000.000đ sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[3.4] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N theo quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3.5] Nội dung kháng cáo của bà N không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các nội dung khác của bản án

sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 308 khoản 1 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 148 khoản 1; Điều 313 khoản 6 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 117, 119, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 23-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu A đối với: Ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim N. Buộc ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim N phải có nghĩa vụ liên đới trả một lần cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu A, bà Phạm Thị Mỹ N1 số tiền vay là 3.480.000.000đ (*Ba tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim N phải có nghĩa vụ liên đới chịu 101.600.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004589 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3.3. Ông Nguyễn Hữu A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 56.800.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003347 ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (10/01/2023)/.

Nơi nhận:

- TAND thành phố P;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hàng Lâm Viên